

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM  
HẢI PHÒNG**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày  
31/12/2014

## MỤC LỤC

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2 – 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4            |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 – 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 – 30      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 71 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 ngày 01/06/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 03/01/2012.

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- *Kinh doanh dược phẩm, hóa chất, sinh hóa phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm, vật tư.*

Công ty có trụ sở tại phòng 71 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>         | <u>Chức vụ</u>                 |
|--------------------------|--------------------------------|
| Ông Trần Văn Huyền       | Chủ tịch Hội đồng quản trị     |
| Bà Trần Thị Oanh         | Phó chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Ông Bùi Quang Hưng       | Uy viên Hội đồng quản trị      |
| Ông Nguyễn Văn Vê        | Uy viên Hội đồng quản trị      |
| Bà Nguyễn Thị Phương Hoa | Uy viên Hội đồng quản trị      |

#### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u>   | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|----------------|
| Ông Trần Văn Huyền | Giám đốc       |
| Ông Nguyễn Văn Vê  | Phó Giám đốc   |

#### SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2014 của Công ty cổ phần Dược Phẩm Hải Phòng.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2015

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



TRẦN VĂN HUYẾN

Giám đốc







**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2014             | 31/12/2013             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                        | <b>100</b> |             | <b>171.321.750.966</b> | <b>205.089.710.516</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>      | <b>110</b> | V.1         | <b>24.765.860.108</b>  | <b>17.516.913.124</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 14.765.860.108         | 7.516.913.124          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                     | 112        |             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>    | <b>120</b> | V.2         | <b>63.753.668.058</b>  | <b>66.699.746.499</b>  |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                | 121        |             | 63.753.668.058         | 66.699.746.499         |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)          | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>52.681.066.009</b>  | <b>95.378.657.908</b>  |
| 1. Phải thu khách hàng                            | 131        |             | 49.379.367.691         | 90.188.796.129         |
| 2. Trả trước cho người bán                        | 132        |             | 646.500.000            | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                        | 135        | V.3         | 2.655.198.319          | 5.189.861.779          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)         | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                           | <b>140</b> | V.4         | <b>28.521.842.981</b>  | <b>24.983.765.009</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                   | 141        |             | 28.521.842.981         | 24.983.765.009         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                 | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>150</b> |             | <b>1.599.313.810</b>   | <b>510.627.976</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                     | 151        | V.5         | 227.593.182            | 172.293.421            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                        | 152        | V.6         | 718.026.061            | 10.649.831             |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước       | 154        |             | -                      | 13.312.626             |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                          | 158        | V.7         | 653.694.567            | 314.372.098            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>27.632.775.358</b>  | <b>27.272.449.943</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | <b>2.556.147</b>       | <b>2.556.147</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |             | 2.556.147              | 2.556.147              |
| 4. Phải thu dài hạn khác                          | 218        |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>13.586.511.603</b>  | <b>12.990.582.445</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.8         | 13.586.511.603         | 12.990.582.445         |
| - Nguyên giá                                      | 222        |             | 50.507.399.115         | 47.162.708.144         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 223        |             | (36.920.887.512)       | (34.172.125.699)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.9         | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 54.600.000             | 54.600.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                      | 229        |             | (54.600.000)           | (54.600.000)           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> | V.10        | <b>13.600.000.000</b>  | <b>13.600.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        |             | 13.600.000.000         | 13.600.000.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>443.707.608</b>     | <b>679.311.351</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.11        | 443.707.608            | 679.311.351            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                          | <b>270</b> |             | <b>198.954.526.324</b> | <b>232.362.160.459</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | THUYẾT MINH | 31/12/2014             | 31/12/2013             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>108.171.425.382</b> | <b>154.227.378.183</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>99.453.327.452</b>  | <b>141.738.780.253</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311        | V.12        | 5.663.422.325          | 8.767.200.000          |
| 2. Phải trả người bán                          | 312        |             | 80.525.629.833         | 104.052.333.445        |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313        |             | 158.536.384            | 23.075.886             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314        | V.13        | 4.192.060.651          | 5.564.070.930          |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315        |             | 3.401.407.371          | 3.257.219.099          |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316        | V.14        | 142.258.954            | 117.720.550            |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319        | V.16        | 1.915.583.612          | 16.165.895.231         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        |             | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 3.454.428.322          | 3.791.265.112          |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>8.718.097.930</b>   | <b>12.488.597.930</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332        | V.15        | 4.571.576.970          | 4.851.576.970          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333        |             | 2.886.520.960          | 2.469.020.960          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334        | V.17        | 1.260.000.000          | 5.168.000.000          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                    | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 339        |             | -                      | -                      |
| <b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>90.783.100.942</b>  | <b>78.134.782.276</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.18        | <b>90.783.100.942</b>  | <b>78.134.782.276</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 30.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 4.655.903.683          | 4.655.903.683          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                       | 417        |             | 26.948.694.879         | 26.948.694.879         |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                      | 418        |             | 6.463.564.487          | 6.463.564.487          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 19.714.937.893         | 7.066.619.227          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 421        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 432        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>198.954.526.324</b> | <b>232.362.160.459</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN        | THUYẾT MINH | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |             | -          | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | -          | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | -          | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | -          | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại (USD)                     |             | 41,63      | -          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | -          | -          |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2015



TRẦN ANH TUẤN

Người lập



TRẦN THỊ OANH

Kế toán trưởng



TRẦN VĂN HUYỀN

Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | MÃ SỐ     | THUYẾT MINH  | NĂM 2014               | NĂM 2013               |
|---|-----------|--------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | VI.19        | 288.002.931.574        | 358.262.751.553        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.19        | 16.229.102.463         | 6.724.754.954          |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.19</b> | <b>271.773.829.111</b> | <b>351.537.996.599</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.20        | 231.244.016.954        | 308.464.021.056        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>40.529.812.157</b>  | <b>43.073.975.543</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.21        | 6.538.398.454          | 10.001.242.249         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.22        | 750.237.927            | 1.103.192.085          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |              | 160.567.000            | 800.451.000            |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 24        |              | 6.548.013.634          | 7.935.343.488          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 25        |              | 19.912.755.161         | 23.976.187.495         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |              | <b>19.857.203.889</b>  | <b>20.060.494.724</b>  |
| 11. Thu nhập khác   | 31        |              | 487.273.353            | 142.425.646            |
| 12. Chi phí khác  | 32        |              | 14.303.725             | 8.714.289              |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |              | <b>472.969.628</b>     | <b>133.711.357</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>20.330.173.517</b>  | <b>20.194.206.081</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.23        | 4.472.638.174          | 5.048.551.520          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |              | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>15.857.535.344</b>  | <b>15.145.654.561</b>  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | VI.25        | 5.286                  | 5.049                  |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2015



TRẦN ANH TUẤN  
Người lập



TRẦN THỊ OANH  
Kế toán trưởng



TRẦN VĂN HUYỀN  
Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2014

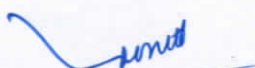
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | MÃ SỐ     | NĂM 2014                | NĂM 2013                |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01        | 312.583.257.550         | 358.174.556.529         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ                                     | 02        | (276.114.715.566)       | (347.117.965.210)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động   | 03        | (17.697.705.100)        | (20.154.001.986)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay  | 04        | (160.567.000)           | (800.451.000)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp   | 05        | (5.277.999.106)         | (3.085.421.246)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 06        | 345.197.040             | 208.462.457.342         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 07        | (622.505.259)           | (182.426.734.415)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>13.054.962.559</b>   | <b>13.052.440.014</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (3.344.690.971)         | (1.980.643.304)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | 380.000.000             | 91.530.091              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác                                | 23        | (12.053.921.559)        | (66.699.746.499)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 15.000.000.000          | 40.688.524.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        | 4.236.672.135           | 6.412.962.749           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>4.218.059.605</b>    | <b>(21.487.372.963)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                       | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 700.000.000             | 190.000.000             |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (7.711.777.675)         | (3.359.000.000)         |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (3.012.297.505)         | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>(10.024.075.180)</b> | <b>(3.169.000.000)</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>  | <b>50</b> | <b>7.248.946.984</b>    | <b>(11.603.932.949)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>17.516.913.124</b>   | <b>29.120.846.073</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                       | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>24.765.860.108</b>   | <b>17.516.913.124</b>   |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2015



TRẦN ANH TUẤN  
Người lập



TRẦN THỊ OANH  
Kế toán trưởng



TRẦN VĂN HUYỀN  
Giám đốc



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Dược phẩm Hải Phòng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2785/QĐ – UBND ngày 01/12/2005 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001948 ngày 01/06/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 1 đến lần 9 ngày 03/01/2012.

**Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn hóa chất thông thường;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ trong lĩnh vực y dược;
- Bán buôn thực phẩm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.

Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

| <u>Tên đơn vị</u>        | <u>Địa chỉ</u>   |
|--------------------------|--|
| - Hiệu thuốc Hải Phòng   | Số 17 Lương Khánh Thiện, quận Hồng Bàng, Hải Phòng                   |
| - Hiệu thuốc Thủy Nguyên | Số 1 đường Bạch Đằng, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)**

| <u>Tên đơn vị</u>       | <u>Địa chỉ</u>   |
|-------------------------|--|
| - Hiệu thuốc An Lão     | Số 13 đường Trần Tất Văn, thị trấn An Lão, huyện An Lão, Hải Phòng |
| - Hiệu thuốc Kiến Dương | Số 19 Thọ Xuân, thị trấn Núi Đồi, huyện Kiến Thụy, Hải Phòng       |
| - Hiệu thuốc Kiến An    | 230 Trần Thành Ngọ, quận Kiến An, Hải Phòng                        |
| - Hiệu thuốc Vĩnh Bảo   | Số 211 Đông Thái, thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng     |
| - Chi nhánh Hà Nội      | Số 1 ngách 7/10, ngõ 7 Thái Hà, Phường Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội  |

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 71 Điện Biên Phủ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Đến ngày 31/12/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 453 người, trong đó cán bộ quản lý là 29 người.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN.****Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT – BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp cộng Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị thành viên, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

**Niên độ kế toán của Công ty:** Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**Đồng tiền hạch toán:** Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT – BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*

Kê khai thường xuyên.

*Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:*

Bình quân gia quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

| <i>Tài sản</i>         | <i>Khung khấu hao</i> |
|------------------------|-----------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 16 năm           |
| Máy móc thiết bị       | 06 năm                |
| Phương tiện vận tải    | 06 năm                |
| Thiết bị quản lý       | 03 năm                |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định*****Phần mềm máy quang học***

Giá mua của phần mềm máy quang học mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy quang học được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

**Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 11 tháng đến 13 tháng tại các ngân hàng và được ghi nhận theo số tiền thực gửi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn gồm các công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa hiệu thuốc với thời gian phân bổ trong 24 tháng. Chi phí trả trước ngắn hạn gồm công cụ dụng cụ xuất dùng với thời gian phân bổ 12 tháng.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí thuê kho, phí kiểm toán và chiết khấu thanh toán phải trả.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Trong năm, Công ty đã tạm chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 10% trên vốn điều lệ quy định tại Nghị quyết số 10/NQ - HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 15/12/2014.

**Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán thuốc, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Thuế**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Các công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu và trình bày*Tài sản tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các tài sản tài chính khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, Thông tư 210 chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### I. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            |       | 31/12/2014            | 31/12/2013            |
|----------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ           | (i)   | 1.908.040.016         | 1.774.469.507         |
| Tiền gửi ngân hàng         | (ii)  | 12.857.820.091        | 5.742.443.617         |
| Các khoản tương đương tiền | (iii) | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                |       | <b>24.765.860.108</b> | <b>17.516.913.124</b> |

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2014 bao gồm:

|                                  |  | 31/12/2014           | 31/12/2013           |
|----------------------------------|--|----------------------|----------------------|
| + Văn phòng Công ty              |  | 1.068.865.724        | 1.230.307.160        |
| + Hiệu thuốc Hải Phòng           |  | 204.302.012          | 190.998.567          |
| + Hiệu thuốc Thủy Nguyên         |  | 26.391.669           | 34.373.792           |
| + Hiệu thuốc An Lão              |  | 80.996.173           | 1.732.671            |
| + Hiệu thuốc Kiến Thụy           |  | 327.694.353          | 126.748.361          |
| + Hiệu thuốc Kiến An             |  | 175.556.962          | 160.059.837          |
| + Hiệu thuốc Vĩnh Bảo            |  | 23.606.078           | 29.737.094           |
| + Tổ sản xuất thuốc thông thường |  | 88.251               | 88.251               |
| + Chi nhánh Hà Nội               |  | 538.794              | 423.774              |
| <b>Cộng</b>                      |  | <b>1.908.040.016</b> | <b>1.774.469.507</b> |

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

|  |  | 31/12/2014            | 31/12/2013           |
|--|--|-----------------------|----------------------|
| + Văn phòng Công ty  |  | 12.250.774.991        | 4.917.526.392        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng         |  | 6.934.975.965         | 2.388.588.673        |
| Ngân hàng VID Public - Chi nhánh Hải Phòng                 |  | 5.249.698.123         | 2.228.533.532        |
| Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng                |  | 9.765.147             | 12.203.676           |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Kiến An |  | 12.294.876            | 5.753.791            |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Hải Phòng              |  | 35.648.646            | 278.516.050          |
| Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hải Phòng            |  | 6.884.829             | 1.699.554            |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu      |  | 1.507.405             | 2.231.116            |
| + Hiệu thuốc Hải Phòng                                     |  | 577.485.646           | 442.475.583          |
| + Hiệu thuốc Thủy Nguyên                                   |  | 2.256.519             | 267.699.533          |
| + Hiệu thuốc An Lão  |  | 2.076.068             | 102.266.745          |
| + Hiệu thuốc Kiến Thụy                                     |  | 872.791               | 959.486              |
| + Hiệu thuốc Kiến An                                       |  | 1.262.751             | 1.074.636            |
| + Hiệu thuốc Vĩnh Bảo                                      |  | 1.000.000             | 1.000.000            |
| + Chi nhánh Hà Nội   |  | 22.091.325            | 9.441.242            |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>12.857.820.091</b> | <b>5.742.443.617</b> |

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

|  |  | 31/12/2014            | 31/12/2013            |
|--|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hồng Bàng |  | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>10.000.000.000</b> | <b>10.000.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  | 31/12/2014            | 31/12/2013            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng | 47.159.212.494        | 50.272.904.802        |
| Tiền gửi có kỳ hạn 11 tháng - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu    | 2.594.455.564         | 2.426.841.697         |
| Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng            | 14.000.000.000        | 14.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>63.753.668.058</b> | <b>66.699.746.499</b> |

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                | 31/12/2014           | 31/12/2013           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu khác                  | 2.655.198.319        | 5.189.861.779        |
| + Văn phòng Công ty            | 2.648.726.319        | 5.138.168.941        |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu  | 2.301.726.319        | 3.588.279.500        |
| Vương Hồng Văn                 | 72.000.000           | -                    |
| Trần Đức Hạnh                  | 275.000.000          | -                    |
| Công ty cổ phần điện máy R.E.E | -                    | 1.274.769.441        |
| DNTN Xuân Hùng                 | -                    | 245.520.000          |
| Phải thu khác                  | -                    | 29.600.000           |
| + Hiệu thuốc Thủy Nguyên       | 6.472.000            | 4.697.000            |
| + Hiệu thuốc Vĩnh Bảo          | -                    | 46.995.838           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2.655.198.319</b> | <b>5.189.861.779</b> |

**4. Hàng tồn kho**

|  | 31/12/2014            | 31/12/2013            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên vật liệu tồn kho - VP công ty               | 4.149.632.584         | 5.852.191.877         |
| Công cụ dụng cụ trong kho - VP Công ty             | 80.080.486            | 107.072.976           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - VP công ty   | 76.415.327            | 56.165.685            |
| Thành phẩm tồn kho - VP công ty                    | 1.975.171.945         | 2.958.213.319         |
| Hàng hoá tồn kho                                   | 22.240.542.639        | 16.010.121.152        |
| + Văn phòng Công ty                                | 10.058.355.499        | 3.700.266.409         |
| + Hiệu thuốc Hải Phòng                             | 6.790.284.560         | 6.219.605.931         |
| + Hiệu thuốc Thủy Nguyên                           | 1.690.112.095         | 1.941.320.316         |
| + Hiệu thuốc An Lão                                | 1.180.770.705         | 1.718.127.061         |
| + Hiệu thuốc Kiến Thụy                             | 475.268.587           | 498.093.786           |
| + Hiệu thuốc Kiến An                               | 263.535.836           | 271.027.086           |
| + Hiệu thuốc Vĩnh Bảo                              | 144.554.155           | 188.048.512           |
| + Chi nhánh Hà Nội                                 | 1.637.661.202         | 1.473.632.051         |
| <b>Tổng giá trị của hàng tồn kho</b>               | <b>28.521.842.981</b> | <b>24.983.765.009</b> |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                     | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK</b> | <b>28.521.842.981</b> | <b>24.983.765.009</b> |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

#### 5. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | 31/12/2014         | 31/12/2013         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 227.593.182        | 172.293.421        |
| Cộng                                | <u>227.593.182</u> | <u>172.293.421</u> |

#### 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

|                                     | 31/12/2014 | 31/12/2013        |
|-------------------------------------|------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | -          | 13.312.626        |
| Cộng                                | <u>-</u>   | <u>13.312.626</u> |

#### 7. Tài sản ngắn hạn khác

|                               | 31/12/2014         | 31/12/2013         |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng                       | 368.026.098        | 314.372.098        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 285.668.469        | -                  |
| Cộng                          | <u>653.694.567</u> | <u>314.372.098</u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 71 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

## 8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>trang thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng             |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                            |                        |                             |                       |                       |
| Tại ngày 31/12/2013           | 15.926.345.097            | 26.269.822.351             | 4.001.698.425          | 964.842.271                 | -                     | 47.162.708.144        |
| Mua trong năm                 | -                         | 3.525.472.563              | -                      | -                           | -                     | 3.525.472.563         |
| Đầu tư XD CB hoàn thành       | 652.616.191               | -                          | -                      | -                           | -                     | 652.616.191           |
| Tặng khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Thanh lý nhượng bán           | -                         | (138.095.238)              | (695.302.545)          | -                           | -                     | (833.397.783)         |
| Giảm khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>16.578.961.288</b>     | <b>29.657.199.676</b>      | <b>3.306.395.880</b>   | <b>964.842.271</b>          | <b>-</b>              | <b>50.507.399.115</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                            |                        |                             |                       |                       |
| Tại ngày 31/12/2013           | 5.758.786.368             | 23.618.203.433             | 3.884.346.677          | 910.789.221                 | -                     | 34.172.125.699        |
| Khấu hao trong năm            | 551.927.489               | 2.896.440.947              | 117.351.748            | 16.439.412                  | -                     | 3.582.159.596         |
| Tặng khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Chuyển sang BĐS đầu tư        | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                         | (138.095.238)              | (695.302.545)          | -                           | -                     | (833.397.783)         |
| Giảm khác                     | -                         | -                          | -                      | -                           | -                     | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>6.310.713.857</b>      | <b>26.376.549.142</b>      | <b>3.306.395.880</b>   | <b>927.228.633</b>          | <b>-</b>              | <b>36.920.887.512</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                            |                        |                             |                       |                       |
| Tại ngày 31/12/2013           | 10.167.558.729            | 2.651.618.918              | 117.351.748            | 54.053.050                  | -                     | 12.990.582.445        |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>10.268.247.431</b>     | <b>3.280.650.534</b>       | <b>-</b>               | <b>37.613.638</b>           | <b>-</b>              | <b>13.586.511.603</b> |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

24.341.644.540 đồng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

-

đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

-

đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>máy quang học</i> | <i>Tổng cộng</i>  |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                          |                                   |                   |
| Tại ngày 31/12/2013           | -                        | 54.600.000                        | 54.600.000        |
| Mua trong năm                 | -                        | -                                 | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                                 | -                 |
| Giảm khác                     | -                        | -                                 | -                 |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>-</b>                 | <b>54.600.000</b>                 | <b>54.600.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                          |                                   |                   |
| Tại ngày 31/12/2013           | -                        | 54.600.000                        | 54.600.000        |
| Khấu hao trong năm            | -                        | -                                 | -                 |
| Tăng khác                     | -                        | -                                 | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                        | -                                 | -                 |
| Giảm khác                     | -                        | -                                 | -                 |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>-</b>                 | <b>54.600.000</b>                 | <b>54.600.000</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                          |                                   |                   |
| Tại ngày 31/12/2013           | -                        | -                                 | -                 |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                          | <b>-</b>          |

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - đồng  
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng  
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: - đồng  
 Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý: - đồng

**10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|   | <b>31/12/2014</b>     | <b>31/12/2013</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào công ty con                              | -                     | -                     |
| Đầu tư dài hạn khác (*)                             | 13.600.000.000        | 13.600.000.000        |
| <b>Tổng giá trị của các khoản đầu tư TC dài hạn</b> | <b>13.600.000.000</b> | <b>13.600.000.000</b> |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn          | -                     | -                     |
| <b>Giá trị thuần của các khoản ĐTTTC dài hạn</b>    | <b>13.600.000.000</b> | <b>13.600.000.000</b> |

(\*): Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Hải Phòng với lãi suất 8,3%/năm.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                     | <b>31/12/2014</b>  | <b>31/12/2013</b>  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa hiệu thuốc         | 329.104.102        | 214.505.210        |
| Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 114.603.507        | 464.806.141        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>443.707.608</b> | <b>679.311.351</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(Tiếp theo)****12. Vay và nợ ngắn hạn**

|                      | <u>31/12/2014</u>           | <u>31/12/2013</u>           |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Vay cá nhân          | 5.663.422.325               | 8.767.200.000               |
| + Văn phòng công ty  | 5.263.422.325               | 6.949.200.000               |
| + Hiệu thuốc An Lão  | 400.000.000                 | 1.750.000.000               |
| + Hiệu thuốc Kiến An | -                           | 68.000.000                  |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>5.663.422.325</u></b> | <b><u>8.767.200.000</u></b> |

*Chi tiết các khoản vay ngắn hạn*

| Bên cho vay                                 | Hợp đồng<br>vay/khoản vay | Số dư<br>cuối năm           | Kỳ hạn trả<br>gốc và lãi | Lãi suất       | Tài sản<br>đảm bảo |
|---|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------|--------------------|
| Vay cán bộ công nhân viên văn phòng công ty |                           |                             |                          |                |                    |
|   |                           | 5.263.422.325               | Không kỳ hạn             | Không tính lãi | Tin chấp           |
| Vay cá nhân hiệu thuốc An Lão               |                           |                             |                          |                |                    |
|   |                           | 400.000.000                 | Không kỳ hạn             | Thả nổi        | Tin chấp           |
| <b>Cộng</b>                                 |                           | <b><u>5.663.422.325</u></b> |                          |                |                    |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | <u>31/12/2014</u>           | <u>31/12/2013</u>           |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | -                           | 694.136.718                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.064.573.280               | 4.869.934.212               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 127.487.371                 | -                           |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>4.192.060.651</u></b> | <b><u>5.564.070.930</u></b> |

**14. Chi phí phải trả**

|                        | <u>31/12/2014</u>         | <u>31/12/2013</u>         |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| + Văn phòng công ty    | 85.000.000                | -                         |
| + Hiệu thuốc An Lão    | -                         | 69.234.000                |
| + Hiệu thuốc Kiến Thụy | 57.258.954                | 48.486.550                |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>142.258.954</u></b> | <b><u>117.720.550</u></b> |

**15. Phải trả dài hạn nội bộ**

|                                      | <u>31/12/2014</u>           | <u>31/12/2013</u>           |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả công ty TNHH Dược Hải Phòng | 4.571.576.970               | 4.851.576.970               |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>4.571.576.970</u></b> | <b><u>4.851.576.970</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                  | <b>31/12/2014</b>    | <b>31/12/2013</b>     |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết      | 453.354.272          | 753.354.272           |
| Kinh phí công đoàn               | 243.451              | 65.888                |
| Bảo hiểm xã hội                  | 587.620.014          | 421.199.996           |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 874.365.874          | 14.991.275.075        |
| + Văn phòng Công ty              | 696.752.803          | 14.655.236.221        |
| Tạm nhập hàng chưa có hóa đơn    | -                    | 11.407.461.023        |
| Chiết khấu thanh toán phải trả   | 676.191.987          | 330.799.605           |
| Cổ tức phải trả                  | -                    | 2.915.000.000         |
| Các khoản phải trả khác          | 20.560.816           | 1.975.593             |
| + Chi nhánh Hà Nội               | -                    | 220.000.000           |
| + Hiệu thuốc Thủy Nguyên         | 26.185.000           | 15.378.403            |
| + Hiệu thuốc An Lão              | 11.869.093           | 27.286.283            |
| + Hiệu thuốc Kiến Thụy           | -                    | 16.362.570            |
| + Hiệu thuốc Kiến An             | 138.406.844          | 13.039.464            |
| + Hiệu thuốc Vĩnh Bảo            | 1.152.134            | 43.972.134            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.915.583.612</b> | <b>16.165.895.231</b> |

**17. Vay và nợ dài hạn**

|   | <b>31/12/2014</b>    | <b>31/12/2013</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
| Vay ngân hàng   | -                    | 3.908.000.000        |
| + Văn phòng Công ty - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | -                    | 3.908.000.000        |
| Vay dài hạn cá nhân bằng Việt Nam Đồng (*)                | 1.260.000.000        | 1.260.000.000        |
| + Hiệu thuốc Kiến Thụy                                    | -                    | -                    |
| + Hiệu thuốc Thủy Nguyên                                  | 1.260.000.000        | 1.260.000.000        |
| Nợ dài hạn khác   | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.260.000.000</b> | <b>5.168.000.000</b> |

(\*): Chi tiết các khoản vay cá nhân dài hạn

| Bên cho vay                            | Hợp đồng vay/khoản vay | Số dư cuối năm       | Lãi suất | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Khoản vay DH đến hạn trả | Tài sản đảm bảo |
|--|------------------------|----------------------|----------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
| Vay dài hạn cá nhân bằng Việt Nam Đồng |                        |                      |          |                       |                          |                 |
| + Hiệu thuốc Kiến Thụy                 |                        |                      |          |                       |                          |                 |
|  |                        | 1.260.000.000        | Thả nổi  | 2 năm                 | 1.260.000.000            | Tín chấp        |
| <b>Cộng</b>                            |                        | <b>1.260.000.000</b> |          |                       | <b>1.260.000.000</b>     |                 |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 71 Điện Biên Phủ, Hồng Bàng, Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm tài chính  
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> | <i>Thặng dư vốn cổ phần</i> | <i>Quỹ đầu tư phát triển</i> | <i>Quỹ dự phòng tài chính</i> | <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i> | <i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|---|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>              | <b>30.000.000.000</b>            | <b>4.655.903.683</b>        | <b>19.578.987.751</b>        | <b>4.980.739.293</b>          | <b>2.497.743.568</b>                 | <b>4.902.674.249</b>            | <b>66.616.048.544</b> |
| Tăng vốn trong năm trước                | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | -                               | -                     |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | 15.145.654.561                  | 15.145.654.561        |
| Tăng khác                               | -                                | -                           | 7.369.707.128                | 1.482.825.194                 | 502.256.432                          | -                               | 9.354.788.754         |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | -                               | -                     |
| Giảm vốn trong năm                      | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | -                               | -                     |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông          | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | (2.700.004.497)                 | (2.700.004.497)       |
| Phân phối các quỹ                       | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | (10.218.353.161)                | (10.218.353.161)      |
| Giảm khác                               | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | (63.351.926)                    | (63.351.926)          |
| <b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b> | <b>30.000.000.000</b>            | <b>4.655.903.683</b>        | <b>26.948.694.879</b>        | <b>6.463.564.487</b>          | <b>3.000.000.000</b>                 | <b>7.066.619.226</b>            | <b>78.134.782.276</b> |
| Tăng vốn trong năm nay                  | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | -                               | -                     |
| Lợi nhuận trong năm                     | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | 15.857.535.344                  | 15.857.535.344        |
| Tăng khác                               | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | -                               | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | -                               | -                     |
| Giảm vốn trong năm                      | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | -                               | -                     |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)      | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | (3.012.297.505)                 | (3.012.297.505)       |
| Phân phối các quỹ                       | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | -                               | -                     |
| Giảm khác (**)                          | -                                | -                           | -                            | -                             | -                                    | (196.919.172)                   | (196.919.172)         |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>               | <b>30.000.000.000</b>            | <b>4.655.903.683</b>        | <b>26.948.694.879</b>        | <b>6.463.564.487</b>          | <b>3.000.000.000</b>                 | <b>19.714.937.893</b>           | <b>90.783.100.942</b> |

(\*): Trong năm, Công ty đã tạm chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐQT ngày 15/12/2014 của Hội đồng quản trị tương ứng với 10% vốn điều lệ. Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

(\*\*): Là các khoản chi phí không được tính vào chi phí hợp lệ khi tính thuế TNDN.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                              | 31/12/2014            |                       |           | 31/12/2013            |                       |           |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|-----------|
|                              | Tổng số               | Cổ phiếu thường       | CP ưu đãi | Tổng số               | Cổ phiếu thường       | CP ưu đãi |
| Công ty TNHH Dược Hải Phòng  | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         | -         | 3.500.000.000         | 3.500.000.000         | -         |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 26.500.000.000        | 26.500.000.000        | -         | 26.500.000.000        | 26.500.000.000        | -         |
| Thặng dư vốn cổ phần         | 4.655.903.683         | 4.655.903.683         | -         | 4.655.903.683         | 4.655.903.683         | -         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>34.655.903.683</b> | <b>34.655.903.683</b> | <b>-</b>  | <b>34.655.903.683</b> | <b>34.655.903.683</b> | <b>-</b>  |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

|                           | 2014           | 2013           |
|---------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                |                |
| + Vốn góp đầu năm         | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm  | -              | -              |
| + Vốn góp giảm trong năm  | -              | -              |
| + Vốn góp cuối năm        | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 3.012.297.505  | 2.700.004.497  |

Cổ tức:

|   | 2014    | 2013   |
|---|---------|--------|
| Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm |         |        |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông     | 10%/năm | 9%/năm |

Cổ phiếu:

|  | 31/12/2014 | 31/12/2013 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.000.000  | 3.000.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 3.000.000  | 3.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.000.000  | 3.000.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                   | 3.000.000  | 3.000.000  |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

|                               | 31/12/2014     | 31/12/2013     |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 26.948.694.879 | 26.948.694.879 |
| Quỹ dự phòng tài chính        | 6.463.564.487  | 6.463.564.487  |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 3.000.000.000  | 3.000.000.000  |

Mục đích trích lập các quỹ

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ dự phòng tài chính được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

#### 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | 2014                   | 2013                   |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | <b>288.002.931.574</b> | <b>358.262.751.553</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                        |                        |
| <i>Doanh thu bán hàng</i>                              | <i>288.002.931.574</i> | <i>358.262.751.553</i> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>16.229.102.463</b>  | <b>6.724.754.954</b>   |
| <i>Chiết khấu thương mại</i>                           | <i>13.146.483.486</i>  | <i>6.186.377.431</i>   |
| <i>Giảm giá hàng bán</i>                               | -                      | -                      |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>                             | <i>3.082.618.977</i>   | <i>538.377.523</i>     |
| <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>                          | -                      | -                      |
| <i>Thuế xuất khẩu</i>                                  | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>271.773.829.111</b> | <b>351.537.996.599</b> |
| <i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>      | <i>271.773.829.111</i> | <i>351.537.996.599</i> |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>                | -                      | -                      |

#### 20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

|                                | 2014                   | 2013                   |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn hàng hóa đã bán        | 231.244.016.954        | 308.464.021.056        |
| Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư  | -                      | -                      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>231.244.016.954</b> | <b>308.464.021.056</b> |

#### 21. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                    | 2014                 | 2013                  |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 6.538.398.454        | 10.001.242.249        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.538.398.454</b> | <b>10.001.242.249</b> |

#### 22. Chi phí tài chính

|  | 2014               | 2013                 |
|--|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                                 | 160.567.000        | 800.451.000          |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 589.670.927        | 302.741.085          |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>750.237.927</b> | <b>1.103.192.085</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|  | 2014                 | 2013                 |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành         | 4.472.638.174        | 5.048.551.520        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.472.638.174</b> | <b>5.048.551.520</b> |

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

|  | 2014                  | 2013                  |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế</b>                                     | <b>20.330.173.517</b> | <b>20.194.206.081</b> |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>              | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Các khoản phạt   | -                     | -                     |
| Chi phí quảng cáo vượt quá mức cho phép                                    | -                     | -                     |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ   | -                     | -                     |
| Doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế                       | -                     | -                     |
| Chi phí đã được khấu trừ thuế từ các năm trước                             | -                     | -                     |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>   | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN                       | -                     | -                     |
| Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế của (các) kỳ trước                | -                     | -                     |
| Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế | -                     | -                     |
| <b>Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước</b>          | <b>20.330.173.517</b> | <b>20.194.206.081</b> |
| Lỗ năm trước chuyển sang   | -                     | -                     |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>                           | <b>20.330.173.517</b> | <b>20.194.206.081</b> |
| Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành                                  | 4.472.638.174         | 5.048.551.520         |
| <b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>  | <b>4.869.934.212</b>  | <b>2.915.421.234</b>  |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước                          | -                     | (8.617.296)           |
| Thuế TNDN đã trả trong năm   | (5.277.999.106)       | (3.085.421.246)       |
| <b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>   | <b>4.064.573.280</b>  | <b>4.869.934.212</b>  |

**24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                               | 2014                  | 2013                  |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 38.320.466.682        | 32.856.719.384        |
| Chi phí nhân công             | 17.697.705.100        | 20.984.444.657        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 3.582.159.596         | 4.181.338.550         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.584.632.000         | 6.542.132.540         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 1.614.498.365         | 6.987.542.130         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>63.799.461.743</b> | <b>71.552.177.261</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)**

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

|  | 2014           | 2013           |
|--|----------------|----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                   | 15.857.535.344 | 15.145.654.561 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 15.857.535.344 | 15.145.654.561 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm               | 3.000.000      | 3.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                    | <b>5.286</b>   | <b>5.049</b>   |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

|  | 2014      | 2013      |
|--|-----------|-----------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm    | 3.000.000 | 3.000.000 |

**VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi, vay và nợ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng; khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính (chủ yếu là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn). Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### 1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

##### Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

##### Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu có số liệu như đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

##### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                                      | Không kỳ hạn          | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm          | Tổng cộng              |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Ngày 31/12/2014</b>               |                       |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 24.765.860.108        | -                      | -                     | 24.765.860.108         |
| Các khoản đầu tư                     | -                     | 63.753.668.058         | 13.600.000.000        | 77.353.668.058         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | -                     | 52.034.566.010         | -                     | 52.034.566.010         |
| Tài sản tài chính khác               | -                     | 653.694.567            | -                     | 653.694.567            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>24.765.860.108</b> | <b>116.441.928.635</b> | <b>13.600.000.000</b> | <b>154.807.788.742</b> |
| <b>Ngày 31/12/2014</b>               |                       |                        |                       |                        |
| Các khoản vay                        | -                     | 5.663.422.325          | 1.260.000.000         | 6.923.422.325          |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | -                     | 82.441.213.445         | 2.886.520.960         | 85.327.734.405         |
| Chi phí phải trả                     | -                     | 142.258.954            | -                     | 142.258.954            |
| Phải trả nội bộ                      | -                     | -                      | 4.571.576.970         | 4.571.576.970          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>-</b>              | <b>88.246.894.724</b>  | <b>8.718.097.930</b>  | <b>96.964.992.654</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>24.765.860.108</b> | <b>28.195.033.911</b>  | <b>4.881.902.070</b>  | <b>57.842.796.088</b>  |
|                                      | Không kỳ hạn          | Dưới 1 năm             | Từ 1 - 5 năm          | Tổng cộng              |
| <b>Ngày 31/12/2013</b>               |                       |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 17.516.913.124        | -                      | -                     | 17.516.913.124         |
| Các khoản đầu tư                     | -                     | 66.699.746.499         | 13.600.000.000        | 80.299.746.499         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | -                     | 95.378.657.908         | -                     | 95.378.657.908         |
| Tài sản tài chính khác               | -                     | 314.372.098            | -                     | 314.372.098            |
| <b>Cộng</b>                          | <b>17.516.913.124</b> | <b>162.392.776.505</b> | <b>13.600.000.000</b> | <b>193.509.689.629</b> |
| <b>Ngày 31/12/2013</b>               |                       |                        |                       |                        |
| Các khoản vay                        | -                     | 8.767.200.000          | 5.168.000.000         | 13.935.200.000         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | -                     | 120.218.228.676        | 2.469.020.960         | 122.687.249.636        |
| Chi phí phải trả                     | -                     | 117.720.550            | -                     | 117.720.550            |
| Phải trả nội bộ                      | -                     | -                      | 4.851.576.970         | 4.851.576.970          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>-</b>              | <b>129.103.149.226</b> | <b>12.488.597.930</b> | <b>141.591.747.156</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>17.516.913.124</b> | <b>33.289.627.279</b>  | <b>1.111.402.070</b>  | <b>51.917.942.473</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

#### 2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

|                                    | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2014             | 31/12/2013             | 31/12/2014            | 31/12/2013             |
|                                    | VND                    | VND                    | VND                   | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                       |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.765.860.108         | 17.516.913.124         | 24.765.860.108        | 17.516.913.124         |
| Các khoản đầu tư tài chính         | 77.353.668.058         | 80.299.746.499         | 77.353.668.058        | 80.299.746.499         |
| Phải thu khách hàng                | 49.379.367.691         | 90.188.796.129         | 49.379.367.691        | 90.188.796.129         |
| Các khoản phải thu khác            | 2.655.198.319          | 5.189.861.779          | 2.655.198.319         | 5.189.861.779          |
| Tài sản tài chính khác             | 653.694.567            | 314.372.098            | 653.694.567           | 314.372.098            |
|                                    | <b>154.807.788.742</b> | <b>193.509.689.629</b> | <b>77.454.120.684</b> | <b>113.209.943.130</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                       |                        |
| Vay và nợ                          | 6.923.422.325          | 13.935.200.000         | 6.923.422.325         | 13.935.200.000         |
| Phải trả người bán                 | 80.525.629.833         | 104.052.333.445        | 80.525.629.833        | 104.052.333.445        |
| Chi phí phải trả                   | 142.258.954            | 117.720.550            | 142.258.954           | 117.720.550            |
| Phải trả nội bộ                    | 4.571.576.970          | 4.851.576.970          | 4.571.576.970         | 4.851.576.970          |
| Phải trả, phải nộp khác            | 4.802.104.572          | 18.634.916.191         | 4.802.104.572         | 18.634.916.191         |
|                                    | <b>96.964.992.654</b>  | <b>141.591.747.156</b> | <b>96.964.992.654</b> | <b>141.591.747.156</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về các bên có liên quan

##### Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2014, Công ty TNHH Dược Hải Phòng được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**

**1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)**

Các bên liên quan: (Tiếp theo)

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

|                       | 2014               | 2013               |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương và phụ cấp | 961.010.000        | 650.347.900        |
| <b>Cộng</b>           | <b>961.010.000</b> | <b>650.347.900</b> |

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

| <u>Các bên có liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Nội dung</u> | <u>Khoản phải trả</u> |
|-----------------------------|--------------------|-----------------|-----------------------|
| <b>Phải trả nội bộ</b>      |                    |                 |                       |
| Công ty TNHH Dược Hải Phòng | Tổ chức góp vốn    |                 | 4.571.576.970         |

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 03 năm 2015

**TRẦN ANH TUẤN**  
Người lập

**TRẦN THỊ OANH**  
Kế toán trưởng



**TRẦN VĂN HUYỀN**  
Giám đốc